

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HC-PT

Ngày 15/3/2019

V/v: *Khiếu kiện quyết định hành
chính về quản lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Chính;

Ông Hoàng Mạnh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 214/2017/TLPT-HC ngày 15 tháng 11 năm 2017 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2017/HCST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Q bị kháng cáo của người khởi kiện.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1492/2019/QĐ-PT ngày 26/02/2019, giữa:

Người khởi kiện: Ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D; nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã K, huyện V, tỉnh Q; nơi ở: Thôn 8, xã R, huyện V, tỉnh Q; bà D có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Đỗ Thị Thu H và ông Phạm S; địa chỉ: Số 587 đường Nguyễn Văn C, phường Z, thành phố L, tỉnh Q; bà H có đơn xin xét xử vắng mặt; ông S có mặt.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mạc Thành K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) huyện V.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Thành M - Phó Chủ tịch UBND huyện V, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Đặng Tiến N - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND xã K, huyện V, tỉnh Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tú A - Chủ tịch UBND xã K.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh B - Phó Chủ tịch UBND xã K, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo lời khai của người khởi kiện ông Hoàng Văn T: Đầu năm 2003, gia đình ông T có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà Nguyễn Thị X tại địa chỉ thôn T, xã K, huyện V, tỉnh Q. Thời điểm nhận chuyển nhượng thửa đất này có tài sản trên đất là: Ngôi nhà cấp 4 được xây dựng có diện tích khoảng 24m² và công trình phụ là nhà tạm bằng tre nứa; tổng giá trị mà gia đình ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ bà X là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Sau khi thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất xong, hai bên ra UBND xã K thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất. UBND xã K hướng dẫn gia đình ông T kê khai và thủ tục hồ sơ chuyển nhượng, sau đó UBND xã K tiến hành đo đạc thửa đất và xác định thửa đất có diện tích đất ở theo hạn mức đất ở là 400m² và còn lại là đất vườn tạp.

Ngày 18/12/2003, UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số X 797784 cho ông T được quyền sử dụng là 651m² đất trong đó có 400m² đất ở lâu dài và 251m² đất vườn tạp. Từ thời điểm nhận chuyển nhượng đất gia đình ông T đều sử dụng đất đúng mục đích; sau đó gia đình ông T chuyển về xã L để sinh sống. Năm 2007, ngôi nhà cấp 4 bị hỏng, gia đình ông T đã phá dỡ, hiện nay vẫn còn móng của ngôi nhà; hàng năm gia đình ông T vẫn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất đối với diện tích đất ở và diện tích đất vườn tạp. Đất của gia đình ông T bị thu hồi để thực hiện dự án khu tái định cư, khu hành chính và hạ tầng xã hội phục vụ giải phóng mặt bằng (GPMB) cảng hàng không Q.

Ngày 14/12/2015, UBND huyện V ban hành Quyết định số 6053/QĐ-UBND thu hồi GCNQSD đất số X 797784 ngày 18/12/2003 đã cấp cho ông T với lý do thu hồi: Tại thời điểm cấp GCNQSD đất số 942/QSDĐ ngày 18/12/2003 cho ông T không đúng đối tượng sử dụng đất; không đúng diện tích đất, không đúng mục đích sử dụng đất.

Ngày 16/5/2016, UBND huyện V ban hành Quyết định số 1485/QĐ-UBND thu hồi 1.501,1m² đất trồng cây hàng năm đất của hộ gia đình ông T, bà D tại thôn T, xã K, huyện V để thực hiện dự án khu tái định cư, khu hành chính và hạ tầng xã hội phục vụ GPMB cảng hàng không Q.

Ngày 16/5/2016, UBND huyện V ban hành Quyết định số 1487/QĐ-UBND

phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông T tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 301.283.000 đồng.

Ngày 28/9/2016, ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Q, nội dung: Đề nghị hủy Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND huyện V thu hồi GCNQSD đất số 942/QSDĐ do UBND huyện V cấp ngày 18/12/2003 cho ông T. Sửa một phần Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V thu hồi đất của hộ gia đình ông T; sửa Điều 1 của quyết định là “thu hồi 1.501,1m² đất trồng cây hàng năm” sửa thành “thu hồi 1.501,1m² đất trong đó có 400m² đất ở và 1.101,1m² đất trồng cây hàng năm”. Hủy Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2017/HCST ngày 14 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Q đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D về yêu cầu hủy Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 942/QSDĐ do UBND huyện V cấp ngày 18/12/2003 cho ông Hoàng Văn T và Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T, bà Lưu Thị D thuộc dự án: Khu tái định cư, khu hành chính và hạ tầng xã hội phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Cảng Hàng không Q.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D về yêu cầu sửa một phần Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Hoàng Văn T, bà Lưu Thị D, sửa Điều 1 của Quyết định này là “*thu hồi 1.501,1m² đất trồng cây hàng năm*” sửa thành “*thu hồi 1501,1m² đất trong đó có 400m² đất ở và 1.101,1m² đất trồng cây hàng năm*”.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH2 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án, ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D mỗi người phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm mỗi người đã nộp là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000145 ngày 12/12/2016 (bà Đỗ Thị Thu H nộp thay ông Hoàng Văn T), số 0000146 ngày 12/12/2016 (Bà Đỗ Thị Thu H nộp thay bà Lưu Thị D), của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q. Ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2017, ông Hoàng Văn T kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lưu Thị D đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án hành chính sơ thẩm huỷ Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND huyện V; sửa một phần Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V; huỷ Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích của UBND huyện V: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà D, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã bác các yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T và bà D phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn T, sửa về phần án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

I. Về tố tụng

Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND huyện V về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 942/QSĐĐ do UBND huyện V cấp ngày 18/12/2003 cho ông Hoàng Văn T; Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T; Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Hoàng Văn T là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính; Tòa án nhân dân tỉnh Q thụ lý, giải quyết đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 3; Điều 30; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính. Ngày 28/9/2016, ông T và bà D khởi kiện đối với các quyết định nêu trên là đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

II. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo huỷ Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND huyện V.

[2.1.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định số

6053/QĐ-UBND: Tại Báo cáo số 273/BC-TTr ngày 24/11/2015 của Thanh tra huyện V về kết quả xác minh cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T trú tại thôn T, xã K, có nội dung: Nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông T là nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị X, chứ không phải từ năm 1983 như hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 2003 (năm 1983 diện tích đất này còn là của Nông trường O -Trại quả); căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013, Thanh tra kiến nghị UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu để UBND huyện thu hồi GCNQSD đất số 942/QSDĐ cấp ngày 18/12/2003 mang tên ông Hoàng Văn T. Tại Kết luận số 1865/KL-UBND ngày 27/11/2015 của UBND huyện V về việc xác minh cấp GCNQSD đất tại xã K, huyện V đã căn cứ vào Báo cáo số 273/BC-TTr ngày 24/11/2015 của Thanh tra huyện V, nội dung: Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu để UBND huyện thu hồi GCNQSD đất mang tên ông T. Ngày 14/12/2015, UBND huyện V ban hành Quyết định số 6053/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSD đất của ông T căn cứ vào Kết luận số 1865/KL-UBND ngày 27/11/2015 của UBND huyện V là đúng trình tự, thủ tục là thẩm quyền quy định tại Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2013.

[2.1.2]. Về nguồn gốc thửa đất, mục đích sử dụng đất: Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông T ngày 01/7/2003 xin đăng ký diện tích là 651m² đất (trong đó đất thổ cư là 400m² và đất vườn là 251m²); nguồn gốc sử dụng đất từ năm 1983 tại thôn T, xã K, huyện V; đơn có xác nhận của Chủ tịch UBND xã K ngày 30/7/2003 và Trưởng phòng địa chính xã xác nhận ngày 06/11/2003. Ngày 18/12/2003, UBND huyện V cấp GCNQSD đất số X 797784 cho ông T được quyền sử dụng là 651m² đất trong đó có 400m² đất ở lâu dài và 251m² đất vườn tạp. Thực tế diện tích đất nêu trên của hộ gia đình ông T nhận chuyển nhượng đất vườn (đất nông nghiệp) của bà Nguyễn Thị X năm 2003; không phải gia đình ông T sử dụng từ năm 1983 như trong Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông T ngày 01/7/2003 và đất nhận chuyển nhượng là đất vườn không phải đất thổ cư; bà X (là người chuyển nhượng đất cho hộ ông T) xác nhận phần đất chuyển nhượng là đất vườn chè của nông trường khoán cho. Sau khi nhận chuyển nhượng đất vườn, hộ gia đình ông T cũng chưa chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất thổ cư. Như vậy, tại thời điểm cấp GCNQSD đất năm 2003 cho ông Hoàng Văn T không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đúng mục đích sử dụng đất nên UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 942/QSDĐ do UBND huyện V cấp ngày 18/12/2003 đã cấp ông Hoàng Văn T là

có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông T đề nghị hủy Quyết định số 6053/QĐ-UBND.

[2.2]. Xét kháng cáo yêu cầu sửa một phần Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Hoàng Văn T, sửa Điều 1 của Quyết định này là “*thu hồi 1501,1m² đất trồng cây hàng năm*” sửa thành “*thu hồi 1501,1m² đất trong đó có 400m² đất ở và 1101,1m² đất trồng cây hàng năm*”. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi UBND huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Văn T, loại đất bồi thường được xác định theo hiện trạng sử dụng đất. Căn cứ Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất đã tiến hành đo đạc theo ranh giới hiện trạng sử dụng đất và xác nhận diện tích thửa đất số 4, thuộc tờ bản đồ GPMB số 6 diện tích 1.501,1m² đất của ông Hoàng Văn T ngày 23/01/2015 giữa đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất huyện, đại diện chủ dự án, đại diện UBND xã K, đại diện đơn vị đo vẽ và đại diện hộ gia đình ông Hoàng Văn T. Ngày 16/5/2016, UBND huyện V ban hành Quyết định số 1485/QĐ-UBND thu hồi 1.501,1m² đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình ông T; ông T cho rằng trong diện tích thu hồi 1.501,1m² trong đó có 400m² đất ở và 1.101,1m² đất trồng cây hàng năm. Theo như phân tích tại tiểu mục [2.1.2] thì hộ gia đình ông T không có diện tích 400m² đất thổ cư nên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

[2.3]. Xét kháng cáo về yêu cầu hủy Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V “*về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông, bà Hoàng Văn T – bà Lưu Thị D thuộc dự án: Khu tái định cư, khu hành chính và hạ tầng xã hội phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Cảng Hàng không Q*”. Theo như phân tích tại mục [2.1] và mục [2.2] thì diện tích đất thu hồi của hộ ông T là đất vườn tạp nên tại Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông T tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ là 301.283.000 đồng (Trong đó bồi thường về đất trồng cây hàng năm là: 1.501,1m² x 45.000đồng/m²= 67.549.500 đồng; vật kiến trúc 20.022.703 đồng; cây cối 22.365.500 đồng; chính sách hỗ trợ 191.346.500 đồng) là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của ông T là hủy Quyết định số 1487/QĐ-UBND.

[2.4]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T hủy Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 14/12/2015; Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 16/5/2016; sửa một phần Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông, bà Hoàng Văn T – Lưu Thị D.

[2.5]. Về án phí: Ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà D nhưng buộc ông T và bà D mỗi người phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm là không đúng; nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm. Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án thì ông Hoàng Văn T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Bác kháng cáo của ông Hoàng Văn T; sửa phần án phí của Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2017/HC-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Q, cụ thể:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D về yêu cầu hủy Quyết định số 6053/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 942/QSDĐ do UBND huyện V cấp ngày 18/12/2003 cho ông Hoàng Văn T và Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T, bà Lưu Thị D thuộc dự án: Khu tái định cư, khu hành chính và hạ tầng xã hội phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Cảng Hàng không Q.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị D về yêu cầu sửa một phần Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của UBND huyện V về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Hoàng Văn T, bà Lưu Thị D, sửa Điều 1 của Quyết định này là “*thu hồi 1.501,1m² đất trồng cây hàng năm*” sửa thành “*thu hồi 1501,1m² đất trong đó có 400m² đất ở và 1.101,1m² đất trồng cây hàng năm*”.

Sửa về án phí: Ông Hoàng Văn T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000145 ngày 12/12/2016 (bà Đỗ Thị Thu H nộp thay ông Hoàng Văn T). Hoàn trả cho bà Lưu Thị D số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000146 ngày 12/12/2016 (Bà Đỗ Thị Thu H nộp thay bà Lưu Thị D) của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q. Ông Hoàng Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000643 ngày 02/10/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục THADS tỉnh Q;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình

CÁC THẨM PHÁN

(Đã ký)

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lương Đức Chính Hoàng Mạnh Hùng

Lê Thị Thúy Bình